

Phần 2. YÊU CẦU VỀ XÂY LẬP

Chương V. YÊU CẦU VỀ XÂY LẬP

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

Xây dựng và thiết bị Kênh và CTTK hệ thống kênh nhánh thuộc kênh chính Đông, kênh chính Tây - Dự án: Hệ thống kênh nhánh CTTL Ia Mơ, tỉnh Gia Lai. Tuân thủ theo các thông tin chính được phê duyệt như sau:

a) Phạm vi xây dựng: Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai.

b) Quy mô, hạng mục công trình:

(i) Xây dựng hệ thống kênh gồm 10 tuyến, tổng chiều dài 30,09km, cụ thể:

- Kênh nhánh thuộc kênh chính Đông, gồm: 04 tuyến, tổng chiều dài 11,56km, gồm: Kênh hở kết cấu BTCT, kích thước BxH=(0,4x0,5),(1,0x1,5)m, dài 6,53km; đường ống HDPE, D=(200,500)mm, cấp áp lực PN6, dài 5,03km.

- Kênh nhánh thuộc kênh chính Tây gồm: 06 tuyến, tổng chiều dài 18,53km, gồm: Kênh hở kết cấu BTCT, kích thước BxH=(0,4x0,4),(1,0x1,5)m, dài 3,75km; kênh hộp lắp đất (đoạn đầu kênh T9), kết cấu BTCT, kích thước BxH=(1,0x1,5)m, dài 1,74km; đường ống HDPE, D=(280,560)mm, cấp áp lực PN6, dài 13,04km.

- Kênh chữ nhật: kết cấu BTCT M200, bản đáy lót vữa M75 dày 3cm, được chia thành các đơn nguyên dài 6m, liên kết giữa các đơn nguyên bằng khớp nối PVC kết hợp giấy dầu 2 lớp. Chiều rộng bờ trái kênh B=1m không kết hợp giao thông, bờ phải kênh B=3m kết hợp giao thông. Đất đắp nền kênh và bờ kênh đạt $K \geq 0,95$.

- Kênh hộp chữ nhật BTCT, lắp đất: kết cấu BTCT M200, bản đáy lót vữa M75 dày 3cm, được chia thành các đơn nguyên dài 11,8m, liên kết giữa các đơn nguyên bằng khớp nối PVC kết hợp giấy dầu 2 lớp. Đất đắp từ cách đỉnh kênh 50cm trở xuống đảm bảo đạt độ chặt $K \geq 0,90$; phần đất đắp dưới nền đường đạt $K \geq 0,90$; còn lại đất đắp đạt $K \geq 0,85$. Đường giao thông kết hợp nằm trên đất đắp, chiều rộng B=3m.

- Kênh ống HDPE: chiều dài mỗi đoạn ống 6m; cấp áp lực 6kg/cm²; các đoạn ống thẳng được nối với nhau bằng liên kết hàn nhiệt đối đầu; tại các điểm S bố trí cút cong; lót đáy ống bằng cát dày 15cm, hai bên ống chèn cát thêm 10cm; phạm vi đất đắp từ cách đỉnh ống 50cm trở xuống đắp đất bằng đầm cóc đạt $K \geq 0,90$; phía trên đắp cơ giới đạt $K \geq 0,90$; chiều sâu lấp ống tối thiểu 0,7m. Đường giao thông kết hợp nằm trên đất đắp đỉnh ống, chiều rộng B=3m.

- Công trình trên kênh bao gồm: Cống đầu kênh, hồ bơm, hồ thăm, công trình chuyên tiếp, xiphong, cống tiêu, cống tiêu kết hợp tràn ra, tràn băng, cống qua đường, phục hồi mặt đường, cống lấy nước, cống điều tiết, tràn ra, cống cuối kênh, hồ van xả khí, hồ van xả cặn,... Tổng 325 công trình.

(ii) Hệ thống thiết bị và cơ khí gồm: Số lượng cơ khí cửa van phẳng: 71 bộ; số lượng thiết bị đóng mở: 263 bộ.

(iii) Công trình phục vụ quản lý vận hành: Đường bờ kênh kết hợp quản lý vận hành và giao thông nông thôn, quy mô: Đường GTNT cấp C (theo TCVN 10380:2014), chiều rộng nền đường 3,0m, chiều rộng mặt đường 2,0m, kết cấu áo đường bằng đất cấp phối dày 20cm. Tổng chiều dài 27,33km.

(iv) Tổ chức xây dựng và công trình phục vụ thi công:

+ Dẫn dòng thi công cho xi phông qua sông Ia Mơr thuộc kênh T9-3 bằng phương án đắp đê quai dẫn dòng qua lòng sông thu hẹp, thời gian dẫn dòng trong 01 mùa khô.

+ Vật liệu xây dựng: Cát, đá, xi măng, sắt thép,... tại các mỏ vật liệu và các nhà cung cấp khu vực; đất đắp tận dụng đất đào công trình và khai thác tại các bãi vật liệu đã được điều tra, khảo sát.

+ Công trình phục vụ thi công, gồm: Đường thi công sử dụng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực và làm mới 01 tuyến đường (phục vụ thi công kênh Đ12-2 và kết hợp giao thông nông thôn), dài 1,29km, điểm đầu nối từ đường giao thông hiện hữu liên xã Ia Ga- Ia Mơr từ QL14 C sang Đới 4 thuộc trung đoàn 710, điểm cuối nối vào vị trí K1+700 trên kênh Đ12-2. Đường thi công thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV (TCVN 9162:2012), thông số chiều rộng nền đường 5,0m, chiều rộng mặt đường 4,0m, kết cấu áo đường bằng bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 20cm.

+ Bãi thải, bãi trữ sử dụng diện tích đã khai thác đất tại các bãi vật liệu; mặt bằng thi công, diện tích khoảng 0,75ha.

2. Thời hạn hoàn thành: 24 tháng.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Nêu yêu cầu về thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng: Hoàn thành toàn bộ gói thầu trong thời gian là 24 tháng kể từ ngày khởi công.

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

III.1) Các yêu cầu kỹ thuật chủ yếu:

Các yêu cầu về kỹ thuật được quy định chi tiết tại hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật thi công do Tư vấn thiết kế lập đã được thẩm tra, thẩm định phê duyệt tại Thuyết minh thiết kế số hiệu No:658CD-05-B01; Báo cáo tổ chức và biện pháp xây dựng số hiệu No:658CD-09-B04; chỉ dẫn kỹ thuật thi công số hiệu No:658CD-09-B05, bao gồm một số nội dung chủ yếu sau:

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;
2. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;
3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử);
4. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt;
5. Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn;

6. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);
7. Yêu cầu về vệ sinh môi trường;
8. Yêu cầu về an toàn lao động;
9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;
10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục;
11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu.

III. 2) Yêu cầu khác: Nhà thầu chủ động khảo sát hiện trường để phục vụ công tác thi công các hạng mục công trình đạt yêu cầu về chất lượng và tiến độ.

III.3) Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công.

Các yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công được quy định chi tiết tại hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật thi công do Tư vấn thiết kế lập đã được thẩm tra, thẩm định phê duyệt tại Thuyết minh thiết kế số hiệu No:658CD-05-B01; Báo cáo tổ chức và biện pháp xây dựng số hiệu No:658CD-09-B04; chỉ dẫn kỹ thuật thi công số hiệu No:658CD-09-B05 đính kèm theo E-HSMT, bao gồm các nội dung chính sau:

- Dẫn dòng thi công (xi phông qua sông Ia Mor):
 - + Tần suất thiết kế dẫn dòng $P=10\%$ (theo TCVN 9160:2012)
 - + Thời điểm thi công: chọn thời điểm tháng có lượng mưa nhỏ nhất của mùa khô, thi công vào tháng 1 và kết thúc vào khoảng giữa tháng 2.
 - + Đắp đê quây thi công $\frac{1}{2}$ đoạn kênh vượt suối, dòng chảy dẫn qua phía còn lại. Sau khi thi công xong nửa bên này thì phá đê quây và tiếp tục đắp đê quây để thi công phía còn lại.
 - + Lưu lượng dẫn dòng $Q=20,41m^3/s$; cao trình đỉnh đê quây +154,6; chiều rộng đỉnh đê quây $B=3m$; hệ số mái đắp $m=1,5$; chiều cao đê quây lớn nhất $H=3,5m$
 - + Công tác thi công đê quây bằng thủ công kết hợp cơ giới, gồm các hạng mục như sau:
 - ++ Chuẩn bị và xác định tim tuyến trên mặt bằng thi công;
 - ++ Đắp đất theo mái thiết kế $m = 1,5$. Công tác thực hiện bằng thủ công kết hợp cơ giới.
 - + Biện pháp lấp dòng: Công tác phá dỡ đê quây sau khi hoàn thiện thi công ống dẫn và bê tông bảo vệ được thực hiện với trình tự ngược lại như đã nêu ở trên
 - Biện pháp thi công công trình chính:
 - + Công tác thi công bê tông: Đối với kênh và công trình trên kênh sử dụng máy trộn 250l thi công đổ bê tông thủ công
 - Các công trình phục vụ thi công:
 - + Đường thi công: Tuyến kênh cắt qua hệ thống đường giao cắt liên xã, liên thôn, sử dụng hệ thống đường có sẵn này để vận chuyển vật liệu.
 - + Mặt bằng thi công: Bố trí 10 vị trí MBCT, tổng diện tích $7.500m^2$ bao gồm các khu chỉ huy công trường, khu lán trại, khu bãi chứa và gia công vật liệu.

+ Vật liệu đất đắp: Tận dụng tối đa nguồn vật liệu từ đất đào kênh, cân bằng đào đắp để tiết kiệm chi phí cho công trình. Nguồn đất thiếu sẽ được khai thác từ bãi vật liệu, cự ly vận chuyển từ (1,1÷3,55) Km.

(Chi tiết xem trong Chỉ dẫn kỹ thuật thi công)

IV. Các thuyết minh, bản vẽ:

Nhà thầu thực hiện thi công theo Bản vẽ thi công do Tư vấn lập, đã được Tư vấn thẩm tra, Cục quản lý Xây dựng công trình thẩm định, được Bên mời thầu đính kèm E-HSMT này như sau:

TT	NỘI DUNG	MÃ HIỆU BẢN VẼ	
A	CÁC BÁO CÁO		
A.1	Tập 1: Thuyết minh thiết kế	No: 685CD-05-B	01
A.2	Báo cáo chuyên ngành		
1	Tập 2.3: Báo cáo tổ chức và biện pháp xây dựng	No: 685CD-09-B	04
2	Tập 3: Chỉ dẫn kỹ thuật thi công	No: 685CD-09-B	05
B	BẢN VẼ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH		
1	Bản đồ tổng thể dự án	No:685CD-06-01-01	
2	Tổng mặt bằng thi công	No:685CD-06-01-02	
3	TẬP 6.1: Bản vẽ thiết kế kênh và CTTK VCD 16	No: 685CD-06-BV01	
4	TẬP 6.2: Bản vẽ thiết kế kênh và CTTK VCD 18	No: 685CD-06-BV02	
5	TẬP 6.3: Bản vẽ thiết kế kênh và CTTK Đ12	No: 685CD-06-BV03	
6	TẬP 6.4: Bản vẽ thiết kế kênh và CTTK Đ12-2	No: 685CD-06-BV04	
7	TẬP 6.5: Bản vẽ thiết kế kênh và CTTK VCT1	No: 685CD-06-BV05	
8	TẬP 6.6: Bản vẽ thiết kế kênh và CTTK T1A	No: 685CD-06-BV06	
9	TẬP 6.7: Bản vẽ thiết kế kênh và CTTK T3A	No: 685CD-06-BV07	
10	TẬP 6.8: Bản vẽ thiết kế đường thi công	No: 685CD-06-BV08	
11	TẬP 6.9: Bản vẽ thiết kế kênh và CTTK T9	No. 2025-GL-IM-KT-	01
12	TẬP 6.10: Bản vẽ thiết kế kênh và CTTK T9-3	No. 2025-GL-IM-KT-	02
13	TẬP 6.11: Bản vẽ thiết kế kênh và CTTK T9-6	No. 2025-GL-IM-KT-	03
G	TIÊN LƯỢNG		
1	Tập 7.1.1: Tập tiên lượng (VCD16, VCD18, Đ12, Đ12-2, VCT1, T1A, T3A)	No: 685CD-10-T01.	TL1
2	Tập 7.2.1: Tập tiên lượng (kênh T9, T9-3, T9-6)	No: 685CD-10-T02.	TL2